

Phụ lục số 01
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 937/QĐ-UBND ngày 22/4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích năm 2025	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				TTKC	An Vĩ	Bình Minh	Chí Minh	Phạm Hồng Thái	Dân Tiến	Đại Tập	Đồng Kết	Đồng Ninh	Đồng Tảo	Đồng Tiến	Liên Khê	Nguyễn Huệ	Ông Đình	Phùng Hưng	Tân Châu	Tân Dân	Thuần Hưng	Tứ Dân	Việt Hòa
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.196,65	553,08	259,81	312,61	515,07	551,07	205,36	390,33	433,10	237,49	358,19	492,32	350,54	516,15	213,81	648,38	362,42	638,26	341,98	403,44	413,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.377,22	18,19	0,30	-	146,09	-	4,51	23,80	-	-	-	325,91	-	117,86	1,23	195,36	-	92,35	195,97	-	255,65
	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.363,04	18,19	0,30	-	146,09	-	4,51	23,80	-	-	-	325,91	-	103,67	1,23	195,36	-	92,35	195,97	-	255,65
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	587,70	5,53	4,48	16,14	184,73	19,83	2,99	11,30	1,82	0,09	81,39	7,75	15,09	47,25	12,96	7,16	41,35	72,42	45,50	8,43	1,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.194,71	492,93	216,51	221,78	101,58	465,33	174,31	268,53	302,97	213,93	235,51	115,16	237,29	296,57	193,32	345,93	307,41	435,77	64,04	372,25	133,62
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	964,10	35,77	38,19	61,94	82,67	65,62	23,54	85,45	128,31	23,47	20,47	40,96	93,82	54,48	6,22	95,65	12,46	28,01	31,59	22,47	13,00
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	72,92	0,66	0,33	12,76	-	0,29	-	1,26	-	-	20,82	2,54	4,34	-	0,08	4,28	1,20	9,72	4,88	0,30	9,48
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.876,01	301,71	243,31	281,31	261,63	286,57	244,89	204,06	206,56	164,26	165,16	431,30	161,67	279,72	100,71	280,01	243,63	422,05	158,10	208,19	231,18
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.412,94	-	109,38	62,88	79,45	83,60	75,91	51,50	82,71	33,43	64,69	128,40	44,59	92,05	36,70	88,35	93,64	117,18	48,91	59,00	60,59
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	121,60	121,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,53	2,75	3,10	0,45	0,45	1,39	0,48	0,89	1,07	0,30	0,73	1,51	0,72	0,53	0,22	1,48	0,26	0,50	0,54	0,60	0,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,99	3,02	0,83	-	-	-	0,01	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-
2.5	Đất an ninh	CAN	4,47	0,19	1,68	0,15	-	-	0,21	0,15	0,15	-	0,15	-	0,24	0,19	0,21	0,15	0,15	0,23	0,22	0,16	0,24
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	229,57	20,80	3,66	64,30	6,01	34,86	24,67	4,57	6,35	2,40	2,47	5,80	2,35	4,95	1,14	4,19	4,92	28,48	2,59	1,66	3,43
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,70	8,81	0,65	1,59	0,39	0,15	0,14	0,56	0,96	0,72	0,15	1,48	0,30	0,63	0,15	0,50	1,07	2,06	0,12	0,19	0,09
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,55	3,13	0,25	0,18	0,50	0,32	0,45	0,58	0,23	0,18	0,73	0,29	0,30	0,31	0,09	0,13	0,20	0,19	0,13	0,19	0,20
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100,17	8,19	2,76	2,11	4,26	3,75	24,07	1,78	5,16	1,50	1,59	3,69	1,75	2,31	0,90	3,56	2,51	25,73	1,28	1,28	1,97
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	100,12	0,65	-	60,42	0,85	30,64	-	1,65	-	-	-	0,33	-	1,70	-	-	1,14	0,50	1,06	-	1,17
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	385,00	17,12	12,38	7,13	4,64	4,26	25,69	18,65	15,76	3,35	5,29	90,79	14,12	1,03	12,37	10,86	16,94	67,95	6,69	5,57	44,41
	Đất khu công nghiệp	SKK	64,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-